TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 01/2021/DS-ST Ngày 04-01-2021 V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Y Bhem Knul
2. Ông Lô Thị Giang

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa**: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc** tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Vào ngày 04 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 644, 645, 647, 650/2020/TLST-DS ngày 04/8/2020 và Quyết định nhập vụ án số 10/2020/QĐST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2020/QĐST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2020/QĐS-DS ngày 18 tháng 12 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn:
1. Ông Nguyễn Nhật Đ, sinh năm 1988. - *Có mặt*
Nơi cư trú: Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
2. Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1972. - *Có mặt*
Nơi cư trú: Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
3. Ông Nguyễn Xuân H1, sinh năm 1972**.** - *Có mặt*
Nơi cư trú: Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
4. Bà Nguyễn Thị Hồng H2, sinh năm 1991. - *Có mặt*
Nơi cư trú: Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H2: Ông Hồ Viết H3, sinh năm 1983. - *Có mặt*
Nơi cư trú: Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).
Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T:

1. Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - *Có mặt*

Địa chỉ: 65 Trần Nhật D, phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. *(Theo văn bản ủy quyền số 314, 316, 318 và 319/GUQ ngày 06 tháng 8 năm 2020).*

2. Ông Đoàn Đình H4, chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần cà phê T. - *Có mặt*

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. *(Theo văn bản ủy quyền số: 26/2020/GUQ-CTCP ngày 18 tháng 12 năm 2020).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhật Đ, quá trình gải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Nhật Đ trình bày:*

Vào ngày 26/01/2016, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 11.400m^2. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/01/2016, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 04/2016/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 04/2016/HĐ-GK ngày 27/01/2016 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.400m^2, diện tích bờ lô 1.655m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 33, tờ bản đồ số 14 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 42.847.782đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 14.530.931đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Quá trình thực hiện hợp đồng từ niên vụ 2016-2017 đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường, tôi nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 (tức niên vụ 2018-2019) sau khi đóng ½ sản lượng cho Công ty, thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận trong việc thực hiện hợp đồng. Cụ thể: Phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2016 đến năm 2017); đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2016 đến năm 2017) và gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2016 đến năm 2018) mà lẽ ra phần 51% này Công ty phải chịu.

Do đó tôi đã làm đơn khởi kiện Công ty. Theo đơn khởi kiện tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng *(Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng thì thấy: Tôi với Công ty TNHH MTV cà phê T ký kết hợp đồng với nhau vào ngày 27/01/2016 theo hợp đồng số 04/2016/HĐ-GK. Và diện tích tôi nhận khoán với Công ty là 1,14ha. Đơn khởi kiện tôi yêu cầu đối với diện tích 01ha, đối với diện tích chênh lệch dôi dư 0,14ha thì tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01 ha (làm tròn số). Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện tôi với Công ty đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)* (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2015)).

Đối với số tiền còn lại 2.754.000đồng *(Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng)* là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha trong 03 năm (từ năm 2016-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy H, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Huy H trình bày:*

Vào ngày 07/10/2016, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 2013 của Công ty có diện tích 10.300m^2. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 10/10/2016, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 105/2016/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 105/2016/HĐ-GK ngày 10/10/2016 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.300m^2, diện tích bờ lô 1.496m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/2, thửa đất số 79a, tờ bản đồ số 11 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 146.943.499đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 146.943.499 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 15 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Quá trình thực hiện hợp đồng từ niên vụ 2016-2017 đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường, tôi nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 (tức niên vụ 2018-2019), thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận trong việc thực hiện hợp đồng. Cụ thể: Phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2016 đến năm 2017); đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong (từ năm 2016 đến năm 2017) và gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2016 đến năm 2018) mà lẽ ra phần 51% này Công ty phải chịu.

Do đó tôi đã làm đơn khởi kiện Công ty. Theo đơn khởi kiện tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền

thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng thì thấy: Tôi với Công ty TNHH MTV cà phê T ký kết hợp đồng với nhau vào ngày 10/10/2016 theo hợp đồng số 105/2016/HĐ-GK. Và diện tích tôi nhận khoán với Công ty là 1,03ha. Đơn khởi kiện tôi yêu cầu đối với diện tích 01ha, đối với diện tích chênh lệch dôi dư 0,03ha thì tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01 ha (làm tròn số). Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của tôi với Công ty, tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)* (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2015)).

Đối với số tiền còn lại 2.754.000đồng *(Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng)* là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha trong 03 năm (từ năm 2016-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H1, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Xuân H1 trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 8060m^2. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 120/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 120/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 8060m^2, diện tích bờ lô 1.170m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 23, tờ bản đồ số 14 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 30.294.134đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 17.850.519đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, sau đó hai bên gia hạn đến niên vụ 2019-2020, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Gia hạn trên hợp đồng chính. Hiện nay đã hết thời hạn hợp đồng với Công ty nhưng hai bên chưa thanh lý, chấm dứt hợp đồng và tôi vẫn đang trực tiếp quản lý diện tích nhận khoán. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) và gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty

không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó tôi đã khởi kiện Công ty đến Tòa án. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2 đồng.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 8060m^2 (tương ứng với 0,806ha). Nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay tôi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của tôi với Công ty, tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền 112.683.489,2đồng *(Một trăm mười hai triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn, bốn trăm tám mươi chín phẩy hai đồng)* (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích không có trong hợp đồng (từ năm 2011-2018)).

Đối với số tiền còn lại 5.919.264đồng *(Năm triệu, chín trăm mười chín nghìn, hai trăm sáu mười bốn đồng)* là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,806ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H2, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Hồng H2 là ông Hồ Viết H3 trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, bà Nguyễn Thị Hồng H2 có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 9600m^2. Trên cơ sở đơn của bà H2 thì vào ngày 28/8/2011, giữa bà Nguyễn Thị Hồng H2 và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 690/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 690/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011 thì: Bà H2 đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9600m^2, diện tích bờ lô 1.394m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội Nam Thắng 2, thửa đất số 94, tờ bản đồ số 15 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Hợp đồng mà bà H2 giữ không đề cập giá trị vườn cây. Tuy nhiên hợp đồng có nêu phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm bà H2 nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà H2 đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì bà H2 phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Bà H2 phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) và gian lận

tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của bà cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho bà phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, bà Nguyễn Thị Hồng H2 đã khởi kiện Công ty đến Tòa án. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng *(Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).*

Sau khi xem xét lại hợp đồng, do diện tích nhận khoán của bà H2 với Công ty là 9600m^2 (tương ứng với 0,96ha). Nên bà H2 sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị Hồng H2 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.552.513,2đồng *(Một trăm mười một triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm mười ba phẩy hai đồng)* (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích không có trong hợp đồng (từ năm 2011-2018)) bà không yêu cầu Công ty trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Đối với số tiền còn lại 7.050.240đồng *(Bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn, hai trăm bốn mươi đồng)* là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,96ha (từ năm 2011-2018) thì bà H2 đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với ông Nguyễn Nhật Đ, ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Xuân H1 và bà Nguyễn Thị Hồng H2 có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

- *Đối với ông Nguyễn Nhật Đ:* Vào ngày 27/01/2016, giữa ông Nguyễn Nhật Đ với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 04/2016/HĐ-GK với nhau.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ niên vụ 2016-2017 đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường, ông Đ nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì ông cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông Đ đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong hợp đồng. Việc làm của ông Đ là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Nguyễn Nhật Đ khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm

2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là 118.602.753,2đồng.

Quá trình làm việc ông Nguyễn Nhật Đ xác định: theo hợp đồng ông ký với Công ty thì ông ký vào ngày 27/01/2016 và diện tích nhận khoán là 1,14ha. Tuy nhiên ông chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha. Diện tích dôi dư ông không khởi kiện và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Nhật Đ rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 115.848.753,2 đồng *(Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)* (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2015)).

Đối với số tiền còn lại 2.754.000đồng *(Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng)* là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

- *Đối với nguyên đơn ông Nguyễn Huy H:* Vào ngày 10/10/2016, giữa ông Nguyễn Huy H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 105/2016/HĐ-GK với nhau.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ niên vụ 2016-2017 đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường, ông H nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì ông cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông H đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong hợp đồng. Việc làm của ông H là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Nguyễn Huy H khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Huy H rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 115.848.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Đối với số tiền còn lại 2.754.000đồng *(Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng)* là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

- *Đối với nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H1:* Vào ngày 27/8/2011, giữa ông Nguyễn Xuân H1 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 120/2011/HĐ-GK với nhau.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông H1 đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong hợp đồng. Việc làm của ông H1 là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông H1 về việc buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2 đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Xuân H1 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 112.683.489,2đồng *(Một trăm mười hai triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn, bốn trăm tám mươi chín phẩy hai đồng)*. Đối với số tiền còn lại 5.919.264đồng *(Năm triệu, chín trăm mười chín nghìn, hai trăm sáu mươi bốn đồng)* là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,806ha (từ năm 2011-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

- *Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H2:* Vào ngày 28/8/2011, giữa bà Nguyễn Thị Hồng H2 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 690/2011/HĐ-GK.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà H2 đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 bà H2 đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của bà H2 là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện bà H2 về việc Buộc bà phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay bà Nguyễn Thị Hồng H2 khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng

tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là 118.602.753,2đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị Hồng H2 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.552.513,2đồng *(Một trăm mười một triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm mười ba phẩy hai đồng)* (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích không có trong hợp đồng (từ năm 2011-2018)). Đối với số tiền còn lại 7.050.240đồng *(Bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn, hai trăm bốn mươi đồng)* là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,96ha (từ năm 2011-2018) thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà.

Với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhật Đ, ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Xuân H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2 thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ, ông H, ông H1, bà H2. Việc nguyên đơn ông Đ, ông H, ông H1, bà H2 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện thì Công ty không có ý kiến gì.

Lý do Công ty hoàn toàn không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Đ, ông H, ông H1, bà H2 là vì: Giữa ông Nguyễn Nhật Đ, ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Xuân H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2 và Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi "Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm" mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa các ông bà với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với các ông bà theo quy định của pháp luật.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, ông H, ông H1, bà H2 về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước. Cụ thể: Ông Nguyễn Nhật Đ số tiền là: 2.754.000đồng/01ha (từ năm 2016-2018), ông Nguyễn Huy H số tiền là 2.754.000đồng/01ha (từ năm 2016-2018), ông Nguyễn Xuân H1 số tiền là 5.919.264đồng/0,806ha (từ năm 2011-2018), bà Nguyễn Thị Hồng H2 số tiền là 7.050.240đồng/0,96ha (từ năm 2011-2018)" yêu cầu này là không có cơ sở. Vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha

cà phê (phần 51% = 3.397.205đồng). Tại trang 9, 10 (Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tuy nhiên trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán tính vào giá thành khấu trừ sản phẩm nên không chấp nhận khoản kê khai nêu trên của ông. Trường hợp gia đình ông tưới bằng giếng thì hai bên không nợ nần gì nhau. Và theo hợp đồng được ký kết giữa ông Đ, ông H, ông H1, bà H2 với Công ty, thì hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng. Tại mục 5 Điều 1 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: "1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/1/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T trình ngày 14/02/2011)". Đồng thời tại Điều 1 của hợp đồng có nêu là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê..". Theo hợp đồng "Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm" (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: "…việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;". Do đó Công ty không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhật Đ, ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Xuân H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Đoàn Đình H4 trình bày:* Thống nhất như lời trình bày của ông Phạm Đình B nêu trên nên không trình bày gì thêm.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Nhật Đ tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2018) là 2.754.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Huy H tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy

lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2018) là 2.754.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H1 tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,806ha (từ năm 2011-2018) là 5.919.264đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H2 tranh luận: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H2 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,96ha(từ năm 2011-2018) là 7.050.240đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

Lý do các nguyên đơn ông Đ, ông H, ông H1, bà H2 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là: Dựa vào thực tế. Nếu các ông bà không tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán, không có nước để tưới khi hệ thống kênh mương cách xa vườn cây nhận khoán thì sản lượng cà phê giảm sút thì ai là người chịu hậu quả, chịu trách nhiệm. Tại sao khi dùng mương thì Công ty chịu phần 51%, hộ nhận khoán chịu 49%. Còn khi dùng giếng nước thì Công ty không chịu phần 51% mà đáng lẽ ra Công ty phải chịu. Đồng thời diện tích vườn cây nhận khoán của các ông bà cách xa hệ thống kênh mương của Công ty nên không thể tưới mương mà buộc phải tưới giếng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán phần 51% của Công ty.

- Ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) tranh luận: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Nhật Đ, ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Xuân H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2. Đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Lý do không đồng ý đã được nêu ở phần trình bày nên không tranh luận gì.

- Ông Đoàn Đình H4 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T tranh luận: Thống nhất như lời trình bày của ông Phạm Đình B nêu trên nên không tranh luận gì thêm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn

hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhật Đ:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nhật Đ về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2018) là 2.754.000đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nhật Đ về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng;

Ông Nguyễn Nhật Đ được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy H:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2018) là 2.754.000đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng;

Ông Nguyễn Huy H được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H1:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,806ha (từ năm 2011-2018) là 5.919.264đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 112.683.489,2đồng;

Ông Nguyễn Xuân H1 được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

4. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H2:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng H2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,96ha (từ năm 2011-2018) là 7.050.240đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng H2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.552.513,2đồng;

Bà Nguyễn Thị Hồng H2 được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhật Đ, ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Xuân H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2 thì Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhật Đ, ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Xuân H1 và bà Nguyễn Thị Hồng H2 đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy:

- Vào ngày 27 tháng 01 năm 2016, giữa hộ nông trường viên ông Nguyễn Nhật Đ với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cà phê số 04/2016/HĐ-GK với nhau.

- Vào ngày 10 tháng 10 năm 2016, giữa hộ nông trường viên ông Nguyễn Huy H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cà phê số 105/2016/HĐ-GK với nhau.

- Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa hộ nông trường viên ông Nguyễn Xuân H1 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cà phê số 120/2011/HĐ-GK với nhau.

- Vào ngày 28 tháng 8 năm 2011, giữa hộ nông trường viên bà Nguyễn Thị Hồng H2 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cà phê số 690/2011/HĐ-GK với nhau.

Việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của các ông bà gửi Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, thì các ông bà đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, các hộ nhận khoán là ông Nguyễn Nhật Đ, ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Xuân H1 và bà Nguyễn Thị Hồng H2 đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê.

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "Thời hạn thuê khoán do các bên thoả thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán".

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: "Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh.".

Tại Điều 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: "Việc giao khoán đất trồng cây lâu năm được gắn với việc điều hành sản xuất của bên giao khoán và được thực hiện như sau:

1. Giao khoán đất đã có cây lâu năm: bên giao khoán căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật và thực trạng của vườn cây để tiến hành hợp đồng giao khoán đất gắn với giao khoán vườn cây ổn định theo chu kỳ cây trồng, với nội dung chính sau:

a) Diện tích đất giao khoán gắn với vườn cây;

b) Nhiệm vụ sản xuất, giá trị còn lại của vườn cây và thời gian sản xuất còn lại của vườn cây trên diện tích khoán;

c) Tổng chi phí sản xuất trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;

d) Khối lượng sản phẩm sản xuất tính trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;

...."

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nhật Đ, ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Xuân H1 và bà Nguyễn Thị Hồng H2 về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước. Cụ thể: Ông Nguyễn Nhật Đ số tiền là: 2.754.000đồng/01ha (từ năm 2016-2018), ông Nguyễn Huy H số tiền là 2.754.000đồng/01ha (từ năm 2016-2018), ông Nguyễn Xuân H1 số tiền là 5.919.264đồng/0,806ha (từ năm 2011-2018), bà Nguyễn Thị Hồng H2 số tiền là 7.050.240đồng/0,96ha (từ năm 2011-2018)". Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và các hợp đồng mà ông Đ, ông H, ông H1, bà H2 đã ký với Công ty thì thấy:

Tại Điều 1 của các hợp đồng có nêu: *"1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê"*. Và tại Điều 2, Điều 3 của các Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: *"Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *"Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng*

năm” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Và theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: *“...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”*.

Mặt khác, tại thời điểm ký hợp đồng giữa các ông bà với Công ty thì các ông bà không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì các ông bà cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty để đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Nhật Đ, ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Xuân H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2 đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Nguyễn Nhật Đ số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2018) là 2.754.000đồng *(Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng)*.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Nguyễn Huy H số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2018) là 2.754.000đồng *(Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng)*.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Nguyễn Xuân H1 số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,806ha (từ năm 2011-2018) là 5.919.264đồng *(Năm triệu, chín trăm mười chín nghìn, hai trăm sáu mươi bốn đồng)*.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng H2 số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,96ha (từ năm 2011-2018) là 7.050.240đồng *(Bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn, hai trăm bốn mươi đồng*.

* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn ông Nguyễn Nhật Đ, ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Xuân H1 và bà Nguyễn Thị Hồng H2 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: ông Nguyễn Nhật Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng; ông Nguyễn Huy H rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng; ông Nguyễn Xuân H1 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền

112.683.489,2đồng; bà Nguyễn Thị Hồng H2 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.552.513,2đồng.

Ông Nguyễn Nhật Đ, ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Xuân H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2 không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà đối với số tiền mà các ông bà đã rút và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này nữa. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nhật Đ đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy H đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H1 đối với tổng số tiền 112.683.489,2đồng *(Một trăm mười hai triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn, bốn trăm tám mươi chín phẩy hai đồng)*; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng H2 đối với tổng số tiền 111.552.513,2đồng *(Một trăm mười một triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm mười ba phẩy hai đồng)*.

Ông Nguyễn Nhật Đ, ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Xuân H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhật Đ không được chấp nhận nên ông Nguyễn Nhật Đ phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Nhật Đ đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0015810 ngày 04/8/2020.

Ông Nguyễn Nhật Đ được nhận lại số tiền 2.665.000đồng *(Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy H không được chấp nhận nên ông Nguyễn Huy H phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Huy H đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0015813 ngày 04/8/2020.

Ông Nguyễn Huy H được nhận lại số tiền 2.665.000đồng *(Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H1 không được chấp nhận nên ông Nguyễn Xuân H1 phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*

tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Xuân H1 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0015814 ngày 04/8/2020.

Ông Nguyễn Xuân H1 được nhận lại số tiền 2.665.000đồng *(Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H2 không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Hồng H2 phải chịu 352.512đồng *(Ba trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm mười hai đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.050.240đồng x 5% = 352.512đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Hồng H2 đã nộp (do ông Hồ Viết H3 nộp thay) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0015789 ngày 04/8/2020.

Bà Nguyễn Thị Hồng H2 được nhận lại số tiền 2.612.488đồng *(Hai triệu, sáu trăm mười hai nghìn, bốn trăm tám mươi tám đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhật Đ:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nhật Đ về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2018) là 2.754.000đồng *(Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nhật Đ về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền

115.848.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*;

Ông Nguyễn Nhật Đ được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy H:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước 2.754.000đồng *(Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 115.848.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Ông Nguyễn Huy H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H1:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,806ha (từ năm 2011-2018) là 5.919.264đồng *(Năm triệu, chín trăm mười chín nghìn, hai trăm sáu mươi bốn đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 112.683.489,2đồng *(Một trăm mười hai triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn, bốn trăm tám mươi chín phẩy hai đồng)*.

Ông Nguyễn Xuân H1 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

4. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H2:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng H2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,96ha (từ năm 2011-2018) là 7.050.240đồng *(Bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn, hai trăm bốn mươi đồng*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng H2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tổng số tiền 111.552.513,2đồng *(Một trăm mười một triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm mười ba phẩy hai đồng)*.

Bà Nguyễn Thị Hồng H2 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Nhật Đ phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Nhật Đ đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0015810 ngày 04/8/2020.

Ông Nguyễn Nhật Đ được nhận lại số tiền 2.665.000đồng *(Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Huy H phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Huy H đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0015813 ngày 04/8/2020.

Ông Nguyễn Huy H được nhận lại số tiền 2.665.000đồng *(Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H1 phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Xuân H1 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0015814 ngày 04/8/2020.

Ông Nguyễn Xuân H1 được nhận lại số tiền 2.665.000đồng *(Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H2 phải chịu 352.512đồng *(Ba trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm mười hai đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.050.240đồng x 5% = 352.512đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Hồng H2 đã nộp (do ông Hồ Viết H3 nộp thay) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0015789 ngày 04/8/2020.

Bà Nguyễn Thị Hồng H2 được nhận lại số tiền 2.612.488đồng *(Hai triệu, sáu trăm mười hai nghìn, bốn trăm tám mươi tám đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh